

BIỂU SỐ 1: TỔNG HỢP THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRÀ GIANG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Trà Giang)

TT	Nội dung	Năm 2025			Năm 2026			Ghi chú
		Số dự toán		Ước thực hiện năm 2025	Số dự toán			
		UBND Tỉnh giao	HĐND xã giao		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao	Tr. đó: NS xã hưởng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>8</i>
	Tổng thu NSNN (I)+(II)	1.736.000	1.736.000	15.402.099	10.315.000	10.315.000	9.595.000	
I	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	1.736.000	1.736.000	15.402.099	10.315.000	10.315.000	9.595.000	
1	Thu từ DNNN							
2	Thu thuế ngoài quốc doanh	1.259.000	1.259.000	7.246.604	2.480.000	2.480.000	2.405.000	
-	Thuế GTGT	259.000	259.000	4.496.741	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	40.723	130.000	130.000	130.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		0	0	0	
-	Thuế tài nguyên	1.000.000	1.000.000	2.709.140	150.000	150.000	75.000	
3	Thuế đất phi NN	96.000	96.000	113.667	120.000	120.000	120.000	
4	Thu phí, lệ phí	69.000	69.000	389.821	170.000	170.000	170.000	
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0		0	0	
6	Lệ phí trước bạ	69.000	69.000	1.839.075	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
7	Thu tiền thuê mặt đất, nước	0	0	148.851	80.000	80.000	68.000	
8	Thuế thu nhập cá nhân	133.000	133.000	953.479	630.000	630.000	630.000	
9	Tiền sử dụng đất	0	0	4.386.672	4.000.000	4.000.000	3.400.000	
10	Thu khác ngân sách	0	0	323.554	63.000	63.000	30.000	
11	Thu tại địa phương	110.000	110.000	376	672.000	672.000	672.000	
II	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách	0	0	0	0	0	0	
1	Thu huy động đóng góp							

BIỂU SỐ 2 : CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Trà Giang)

(ĐVT: ngàn đồng)

TT	Nội dung	Năm 2025		Năm 2026		Chênh lệch so với tỉnh giao
		Dự toán HĐND xã giao	Ước thực hiện	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.736.000	0	10.315.000	10.315.000	0
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	1.736.000	0	10.315.000	10.315.000	0
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu					
B	Thu ngân sách xã	283.626.000	15.402.099	132.751.000	132.751.000	0
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	232.344.000	7.246.604	9.648.000	9.648.000	0
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	344.000	503.864	3.220.000	3.220.000	0
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	580.000	6.742.740	6.428.000	6.428.000	0
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	51.282.000	130.727.590	123.103.000	123.103.000	0
-	Bổ sung cân đối	20.211.000	20.210.728	57.540.000	57.540.000	0
-	Bổ sung thực hiện CCTL	1.947.000	3.737.181	15.356.000	15.356.000	
-	Bổ sung có mục tiêu	29.124.000	106.779.681	50.207.000	50.207.000	0
3	Thu chuyển nguồn		2.943.620			
C	Chi ngân sách xã	74.214.000	120.000.000	132.751.000	132.751.000	0
1	Đầu tư phát triển	0	850.000	6.400.000	6.400.000	0
	+ Theo NQ 19/2020/NQ-HĐND tỉnh			3.000.000	3.000.000	0
	+ Nguồn thu từ quỹ đất			3.400.000	3.400.000	0
	+ Chi KP chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu		850.000			0
2	Chi thường xuyên	73.761.000	119.150.000	124.700.000	124.700.000	0
3	Dự phòng	453.000	150.000	1.651.000	1.651.000	0

BIỂU SỐ 3: TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ TRÀ GIANG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Trà Giang)

ĐVT: ngàn đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Tổng cộng	132.751.000	132.751.000	
I	Chi đầu tư XD CSHT	6.400.000	6.400.000	
II	Chi thường xuyên	124.700.000	124.700.000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	5.741.000	5.349.290	
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	45.905.000	45.869.000	
3	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.540.000	17.525.773	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	281.000	275.000	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300.000	168.000	
6	Chi sự nghiệp truyền thanh	207.000	69.000	
7	Chi đảm bảo xã hội	53.248.000	53.212.440	
8	Chi an ninh	1.358.000	1.328.237	
9	Chi quốc phòng	250.000	226.000	
10	Chi sự nghiệp môi trường	500.000	305.000	
11	Chi khác ngân sách	370.000	372.260	
III	Dự phòng chi	1.651.000	1.651.000	

BIỂU SỐ 4: GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Trà Giang)

(ĐVT: ngàn đồng)																			
Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên														Dự phòng	Ghi chú
				Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG CỘNG	132.431.000	6.400.000	124.380.000	45.554.000	315.000	0	275.000	69.000	168.000	53.212.440	5.349.290	305.000	17.525.773	1.328.237	226.000	372.260	1.651.000	0
I	Chi đầu tư XDCB	6.400.000	6.400.000																
II	Chi thường xuyên	124.380.000		124.380.000	45.554.000	315.000	0	275.000	69.000	168.000	53.212.440	5.349.290	305.000	17.525.773	1.328.237	226.000	372.260	0	
1	Văn phòng HĐND và UBND	4.117.486		4.117.486	0	0	0	0	0	0	84.000	0	20.000	2.965.249	1.048.237	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.016.723		1.016.723										1.016.723					
-	Hoạt động biên chế (16 BC: HĐND 3 + CT, PCT 3+ VP 6 + BCHQS 4) (giảm trừ 200.000đ/bc/tháng điện nước dùng chung: 38,4trđ)	363.360		363.360										363.360					Đã từ 10% TKC
-	Kinh phí hợp đồng 111	119.780		119.780										119.780					
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30 (6 CBKCT)	65.706		65.706										65.706					
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	84.000		84.000							84.000								
-	SHP đại biểu HĐND (70 ĐB)	589.680		589.680										589.680					
-	KP hoạt động của HĐND (bao gồm KP theo NQ 06, NQ41 và NQ11/2025...)	180.000		180.000										180.000					
-	Kinh phí tổ bảo vệ an ninh theo NQ12	1.048.237		1.048.237											1.048.237				
-	KP bảo đảm công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50.000		50.000										50.000					
-	KP tiếp công dân	30.000		30.000										30.000					
-	KP hỗ trợ trang thông tin điện tử	30.000		30.000										30.000					
-	Kinh phí hoạt động đặc thù UBND xã (bao gồm các hội nghị sơ kết, tổng kết, đối thoại)	250.000		250.000										250.000					
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn cơ quan Văn phòng	70.000		70.000										70.000					
-	Kinh phí điện nước, internet và các hoạt động dùng chung	200.000		200.000										200.000					
-	Kinh phí vệ sinh môi trường	20.000		20.000									20.000						
2	Phòng Kinh tế	2.707.417	0	2.707.417	0	0	0	0	0	0	148.000	1.528.500	0	1.030.917	0	0	0	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp	676.110		676.110										676.110					
-	Hoạt động biên chế (10 BC) (giảm trừ điện nước dùng chung: 24trđ)	227.100		227.100										227.100					Đã từ 10% TKC
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	65.707		65.707										65.707					
-	Kinh phí thông kê đất đai	97.000		97.000								97.000							
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã, GD 2026-2030	200.000		200.000								200.000							
-	Kinh phí mua phần mềm khai thác ngân sách và các nhiệm vụ khác	60.000		60.000										60.000					
-	Chi công tác cấp giấy chứng nhận QSDĐ	7.000		7.000								7.000							
-	Chi công tác cấp giấy CNĐK KD	2.000		2.000										2.000					
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	148.000		148.000							148.000								
-	KP sự nghiệp nông lâm nghiệp	100.000		100.000								100.000							
-	KP thực hiện lĩnh vực công thương	10.000		10.000								10.000							
-	KP đồn điền đối thừa	300.000		300.000								300.000							
-	Kinh phí phòng chống thiên tai	60.000		60.000								60.000							

-	KP hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa theo qui định tại ND 112/2024/ND-CP và NQ 41/2024/NQ-HĐND	754.500		754.500								754.500						
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	56.174.475		56.174.475	360.000	284.000	0	250.000	0	0	52.957.440	0	0	2.323.035	0	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp	629.624		629.624										629.624				
-	Hoạt động biên chế (8 BC) (giảm trừ điện nước dùng chung: 19,2trđ)	181.680		181.680										181.680				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	65.707		65.707										65.707				
-	KCT thôn (thôn trưởng)	921.024		921.024										921.024				
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	8.453.000		8.453.000							8.453.000							
-	Kinh phí đảm bảo xã hội thường xuyên	150.000		150.000							150.000							
-	KP thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo NQ số 29/2024/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	125.000		125.000							125.000							
-	Chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022	62.000		62.000							62.000							
-	Chi phí quản lý đối tượng BTXH	20.000		20.000							20.000							
-	Trợ cấp mai táng phí người có công theo QĐ 290, QĐ 62 và QĐ 49	1.170.000		1.170.000							1.170.000							
-	KP trợ cấp TNXP theo QĐ 40/2011/QĐ-TTg	19.440		19.440							19.440							
-	KP chuyển trách CNTT theo ND 179/ND-CP	60.000		60.000										60.000				
-	KP thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	42.518.000		42.518.000							42.518.000							
-	Tiền điện hộ chính sách	200.000		200.000							200.000							
-	KP hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc theo QĐ 66/2016	22.000		22.000							22.000							
-	KP hỗ trợ cộng tác lĩnh vực trẻ em	20.000		20.000										20.000				
-	KP chúc thọ mừng thọ	194.000		194.000							194.000							
-	KP đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg và QĐ số 28/2023/QĐ-TTg	24.000		24.000							24.000							
-	KP đào tạo, bồi dưỡng	284.000		284.000		284.000												
-	Kinh phí tôn giáo, cải cách hành chính, dân vận chính quyền, thanh niên	75.000		75.000										75.000				
-	KP hoạt động lĩnh vực văn hóa (<i>bao gồm kinh phí sửa chữa 2 cổng chào</i>)	250.000		250.000				250.000										
-	Kinh phí hoạt động chuyển môn của các cấp học	70.000		70.000	70.000													
-	Bồi dưỡng chính trị hệ cho viên chức, nhân viên	30.000		30.000	30.000													
-	Kinh phí tổ chức thăm các trường nhân ngày khai giảng, bế giảng, ngày 20/11 và các nhiệm vụ khác			70.000	70.000													
-	KP công tác Khen thưởng, tổ chức các hội nghị khen thưởng	490.000		490.000	190.000									300.000				
-	Tập huấn công tác chỉ đạo, kiểm tra tổ chức phong trào thi đua, họp Hội đồng thi đua khen thưởng, HĐ xét duyệt sáng kiến	10.000		10.000										10.000				
-	Kinh phí hiến máu nhân đạo	60.000		60.000										60.000				
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	661.640		661.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	661.640	0	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp	381.803		381.803										381.803				
-	Hoạt động biên chế (3 BC) (giảm trừ điện nước dùng chung: 7,2trđ)	68.130		68.130										68.130				
	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT theo NQ30	65.707		65.707										65.707				
-	Kinh phí một cửa theo NQ35	96.000		96.000										96.000				
-	Kinh phí phục vụ hoạt động đặc thù của trung tâm (bao gồm các nội dung phục vụ người dân và hoạt động trung tâm, internet...)	50.000		50.000										50.000				

5	Văn phòng Đảng ủy	5.754.915		5.754.915	0	0	0	0	0	0	0	0	5.754.915	0	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp	3.087.023		3.087.023									3.087.023				
-	Hoạt động biên chế (21 BC: VP 9 + BXD đảng 7+ UBKT 5) (giảm trừ diện nước dùng chung: 50,4trđ)	476.910		476.910									476.910				
-	Kinh phí hợp đồng 111	208.574		208.574									208.574				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT theo NQ30 (Bí thư chỉ bộ)	915.408		915.408									915.408				
-	Phụ cấp cấp ủy	227.000		227.000									227.000				
-	Kinh phí hoạt động của thường trực Đảng ủy	250.000		250.000									250.000				
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy	70.000		70.000									70.000				
-	KP theo QĐ 42 của Tỉnh ủy (may trang phục, chế độ bồi dưỡng, tiếp công dân và các hoạt động theo Quy định)	150.000		150.000									150.000				
-	Kinh phí hoạt động của UBKT	50.000		50.000									50.000				
-	Kinh phí hoạt động của Ban xây dựng Đảng	100.000		100.000									100.000				
-	Hoạt động Ban công tác 35	100.000		100.000									100.000				
-	Hội nghị tổng kết tổ chức cơ sở đảng và khen thưởng hàng năm	120.000		120.000									120.000				
6	Ủy ban Mặt trận	3.418.258	0	3.418.258	0	0	0	0	0	0	0	8.000	3.400.258	10.000	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.274.718		1.274.718									1.274.718				
-	Hoạt động biên chế (12 BC) (giảm trừ diện nước dùng chung: 28,8trđ)	272.520		272.520									272.520				
-	Kinh phí hợp đồng 111	119.040		119.040									119.040				
-	CB KCT thôn (trưởng ban công tác mặt trận thôn)	905.580		905.580									905.580				
-	Chi hội trưởng (PN,CCB,ND, HD)	518.400		518.400									518.400				
-	Ban thanh tra nhân dân	10.000		10.000										10.000			
-	Kinh phí điện nước, internet và các hoạt động dùng chung	30.000		30.000									30.000				
	Kinh phí chi trả tiền rác thải	8.000		8.000								8.000					
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - UBMTTQVN	50.000		50.000									50.000				
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Đoàn Thanh Niên và Đại hội HLHTN xã	50.000		50.000									50.000				
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Hội Nông dân	30.000		30.000									30.000				
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Hội Cựu chiến binh	30.000		30.000									30.000				
-	KP hoạt động theo các nhiệm vụ gắn với QL nhà nước kể cả nhiệm vụ phát sinh trong năm bao gồm các cuộc thi do tỉnh hội tổ chức - Hội phụ nữ	30.000		30.000									30.000				
-	KP Ban công tác MT ở Khu dân cư	90.000		90.000									90.000				
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	1.367.985		1.367.985	0	0	0	0	50.000	150.000	0	1.167.985	0	0	0	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp	731.695		731.695								731.695					
-	Hoạt động biên chế (7 BC) (giảm trừ diện nước dùng chung: 16,8trđ)	136.290		136.290								136.290					
-	Tuyên truyền, truyền thông, Trang trí các ngày lễ, tết	50.000		50.000				50.000									
-	KP tiêm phòng chống dịch, khử trùng tiêu độc thường xuyên	200.000		200.000								200.000					
-	KP hoạt động thể thao, văn hóa văn nghệ, thư viện hàng năm (bao gồm KP đại hội TDTT cấp tỉnh)	150.000		150.000					150.000								
-	Sự nghiệp khuyến nông	100.000		100.000								100.000					

8	Kinh phí điện nước, internet và các hoạt động dùng chung	320.000		320.000									320.000					
9	KP Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã theo qui định tại ND 112/2024/ND-CP và NQ 41/2024/NQ-HĐND	754.500		754.500							754.500							
10	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	201.000		201.000							201.000							
11	Kinh phí chuyển đổi số theo NQ 57	50.000		50.000									50.000					
12	KP đối ứng thực hiện các chương trình MTQG	300.000		300.000							300.000							
13	KP sửa chữa duy tu bảo dưỡng hạ tầng giao thông, thủy lợi , kiến thiết thị chính trên địa bàn (bao gồm các SN giao thông, thủy lợi, chợ)	1.000.000		1.000.000							1.000.000							
14	KP thực hiện chính sách tiền lương và biên chế thiếu	110.305		110.305							110.305							Số thừa KP lương TTCUDVC
15	KP thực hiện chi trả KCT ND 33	494.759		494.759									494.759					Số thừa KP chi trả lại tỉnh
16	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	232.000		232.000								232.000						
17	Chi khác	339.260		339.260												339.260		
18	Chi an ninh	243.000		243.000										243.000				
19	Chi quốc phòng	203.000		203.000											203.000			
20	Chi thường xuyên khác (hội đặc thù)	0		0														
21	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên	597.000		597.000	597.000													0
22	Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn ASXH	1.534.000		1.534.000	538.000	31.000		25.000	19.000	18.000	23.000	287.000	45.000	465.000	27.000	23.000	33.000	
23	Sự nghiệp giáo dục	44.059.000	0	44.059.000	44.059.000													
23,1	Kinh phí giao cho các trường	40.574.933		40.574.933	40.574.933													
23.1.1	Mầm non Nghĩa Lâm	4.485.722		4.485.722	4.485.722													
-	Chi lương	4.121.222		4.121.222	4.121.222													
-	Chi hoạt động	364.500		364.500	364.500													
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0														
23.1.2	Mầm non Nghĩa Sơn	1.908.238		1.908.238	1.908.238													
-	Chi lương	1.559.941		1.559.941	1.559.941													
	Chi hoạt động	210.600		210.600	210.600													
	KP chi cấp dưỡng, bảo vệ	137.697		137.697	137.697													
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0														
23.1.3	Mầm non Nghĩa Thọ	2.012.764		2.012.764	2.012.764													
-	Chi lương	1.667.299		1.667.299	1.667.299													
	Chi hoạt động	210.600		210.600	210.600													
	KP chi cấp dưỡng, bảo vệ	134.865		134.865	134.865													
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0														
23.1.4	Mầm non Nghĩa Thắng	3.389.066		3.389.066	3.389.066													
-	Chi lương	3.065.066		3.065.066	3.065.066													
	Chi hoạt động	324.000		324.000	324.000													
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0														
23.1.5	Tiểu học Nghĩa Lâm	5.147.548		5.147.548	5.147.548													
-	Chi lương	4.758.748		4.758.748	4.758.748													
	Chi hoạt động	388.800		388.800	388.800													
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0														
23.1.6	Tiểu học Nghĩa Sơn	2.406.242		2.406.242	2.406.242													
-	Chi lương	2.163.242		2.163.242	2.163.242													
	Chi hoạt động	243.000		243.000	243.000													
-	KP mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0		0														
23.1.7	Tiểu học Nghĩa Thắng	5.579.922		5.579.922	5.579.922													
-	Chi lương	5.191.122		5.191.122	5.191.122													
-	Chi hoạt động	388.800		388.800	388.800													

[illegible]

**BIỂU SỐ 5: TỔNG HỢP NHIỆM VỤ CHI BỔ SUNG
CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Trà Giang)

ĐVT: ngàn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	194.000	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	1.048.000	
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	65.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96.000	
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	125.000	
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10.000	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	22.000	
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	62.000	

9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	19.000	
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTG, 49/2015/QĐ-TTG và số 290/2025/QĐ-TTG</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.170.000	
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50.000	
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	4.018.000	
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100.000	
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50.000	
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60.000	
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	421.000	
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	42.518.000	
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	179.000	
	Tổng cộng	50.207.000	